TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày 24/5/2022.
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Dược.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Anh Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLST-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-DS ngày 12/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 474/2022/QĐST-DS, ngày 10/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái T, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường B, phường Trung D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố NH, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố NH, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Xin vắng mặt.

2.Bà Ngô Thị S, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Đường B, phường Trung D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thái T trình bày:

Ngày 30/11/2019, ông cho bà Nguyễn Thị H vay số số 350 triệu đồng, thời hạn vay 06 tháng, có lập giấy viết tay, giấy vay tiền ghi lãi suất thỏa T, thực tế hai bên thỏa T lãi suất trả hàng tháng vào ngày 30 tây, mỗi tháng là 12.500.000 đồng/tháng, tương đương với 2.5%/tháng. Mục đích bà H vay tiền để làm ăn cá nhân.

Để làm tin, bà H đưa cho ông Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có nội dung ông Nguyễn Quang H1 là anh bà H tặng cho bà H 171m^2 thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 phường Hiệp Hòa, Giấy chứng nhận QSDĐ số BA 064174 do Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp ngày 08/4/2010. Bà H cam kết nếu bà H không trả tiền gốc và lãi thì ông T được sử dụng diện tích đất này.

Sau khi vay tiền thì bà H đã trả cho ông số tiền lãi trong 06 tháng từ tháng 12/2019 đến hết tháng 5/2020 là 75.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc. Việc trả tiền lãi không lập giấy tờ gì.

Do bà H vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông khởi kiện yêu cầu bà H phải thanh toán số tiền gốc là 350 triệu đồng. Về tiền lãi, tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu bà H trả tiền lãi theo lãi suất 2.5%/tháng, tại phiên tòa ông T chỉ yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi theo lãi suất 1.66%/tháng, tính từ tháng 7/2020 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm 24/5/2022 là 21 tháng 24 ngày X lãi suất 1.66%/tháng X 350.000.000 đồng =126.657.000 đồng, ông T làm tròn chỉ yêu cầu bà H thanh toán số tiền lãi là 126.000.000 đồng.

Đối với chi phí tố tụng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà H bao gồm phí đăng báo, phí phát thanh ông T đã bỏ ra là 1.540.000 đồng, yêu cầu bà H phải thanh toán lại cho ông.

Việc ông cho bà H vay tiền là tiền của cá nhân ông, vợ ông là bà Ngô Thị S (chung sống với nhau từ chế độ cũ, không đăng ký kết hôn) không liên quan gì. Việc bà H có chồng con gì hay không thì ông không biết và cũng không có liên quan gì, do đó, ông chỉ yêu cầu cá nhân bà H phải trả tiền nợ gốc và lãi cho ông.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 30/11/2019 bà có vay của ông T số tiền 350 triệu đồng để làm ăn cá nhân, hẹn 06 tháng kể từ ngày vay phải trả tiền cho ông T. Bà có đưa cho ông T giấy tờ anh bà cho đất bà nhưng chưa sang tên cho bà. Bà đã trả lãi cho ông T số tiền 12.500.000 đồng/tháng, tổng số tiền đã trả là 75 triệu đồng. Đến tháng 5/2020 do khó khăn nên không trả được nữa.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị S trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Thái T. Việc ông T cho bà H vay tiền bà có biết, tuy nhiên là tiền làm ăn riêng của ông T, không liên quan gì tới bà. Việc ông T khởi kiện bà H bà không có ý kiến gì, không có yêu cầu độc lập gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang H1 trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 064174 do nhà nước cấp ngày 08/4/2010 cho cá nhân ông đối với thửa đất só 56, tờ bản đồ số 07 phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Ông có tặng cho em ông là bà Nguyễn Thị H 171m^2 thuộc thửa đất trên có ra Ủy ban nhân dân xã chứng thực nhưng hiện nay chưa sang tên cho bà H mà vẫn đứng tên ông. Việc bà H cần giấy cho ông T là không có giá trị pháp lý. Việc ông T khởi kiện bà H không liên quan gì đến ông, ông không có ý kiến, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

-Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí bị đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách đương sự và thủ tục tố tụng:

-Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Thái T khởi kiện bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo giấy viết tay ngày 30/11/2019; bà H, có địa chỉ cư trú tại khu phố NH, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai., nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

-Về tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định ông Nguyễn Thái T là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị H là bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị S, ông Nguyễn Quang H1.

-Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào 2019, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Giấy vay tiền ngày 30/11/2019 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị H có mượn của ông Nguyễn Thái T số tiền 350 triệu đồng, thời gian vay 06 tháng, lãi suất thỏa T trả hàng tháng vào ngày 30 tây, mỗi tháng là 12.500.000 đồng/tháng, mục đích bà H vay tiền để làm ăn cá nhân, bà H đã trả cho ông T tiền lãi 06 tháng từ tháng 12/2019 đến hết tháng 5/2020 với số tiền là 75.000.000 đồng, sau đó thì không trả tiền lãi nữa, tiền gốc chưa trả. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh do được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ theo giấy vay tiền đã ký kết, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 350 triệu đồng, bị đơn cũng đồng ý thanh toán số tiền trên, đây là ý kiến tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 350 triệu đồng.

Về lãi suất: Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: " Lãi suất vay do các bên thỏa T. Trường hợp các bên có thỏa T về lãi suất thì lãi suất theo thỏa T không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác". "Trường hợp lãi suất theo thỏa T vượt quá lãi

suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực".

Ông T và bà H thừa nhận việc bà H đã trả tiền lãi cho ông T trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày vay 30/11/2019 đến đến hết tháng 5/2020 với số tiền là 75.000.000 đồng, tương đương lãi suất 2.5%/tháng. Đối với số tiền lãi đã trả thì nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu tính toán lại. Về tiền lãi, tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu bà H trả tiền lãi theo lãi suất 2.5%/tháng, tại phiên tòa ông T chỉ yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi theo lãi suất là 1.66%/tháng, tính từ tháng 7/2020 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm 24/5/2022 là 21 tháng 24 ngày X lãi suất 1.66%/tháng X 350.000.000 đồng =126.657.000 đồng, ông T làm tròn chỉ yêu cầu bà H thanh toán số tiền lãi là 126.000.000 đồng. Số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ít hơn theo tính toán của Hội đồng xét xử và ít hơn theo quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn, nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà S (vợ ông T) thừa nhận số tiền cho bà H vay là tiền của cá nhân ông T, không liên quan đến bà S. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 476.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi tính đến xét xử 24/5/2022 là 126.000.000 đồng.

Ông T, bà H và ông H1 thừa nhận khi vay tiền của ông T thì bà H có đưa cho ông T Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, có nội dung thể hiện việc ông H1 cho bà H 171m^2 đất thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 07 phường Hiệp Hòa, thửa đất này do ông H1 đứng tên, theo Giấy chứng nhận số BA064174, do Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp ngày 08/4/2010. Bà H và ông H1 cho rằng việc cần giấy tờ này không phù hợp quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu gì về nội dung này, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Quá trình tố tụng ông T tiến hành thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà H, tổng chi phí là 1.540.000 đồng, bao gồm chi phí đăng báo 540.000 đồng và chi phí phát thanh tìm kiếm là 1.000.000 đồng. Các chi phí này ông T đã bỏ ra và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cần buộc bị đơn là bà H phải thanh toán lại số tiền trên cho ông T.

[5] Về án phí:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là [20.000.000 đồng+ 4% x (476.000.000 đồng – 400.000.000 đồng)] = 23.040.000 đồng.

Ông Nguyễn Thái T là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí nên được miễn nộp tiền tiền tạm ứng án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

-Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 357, Điều 385, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thái T.

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thái T số tiền 476.000.000 (bốn trăm bẩy mươi sáu triệu) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi tính đến xét xử 24/5/2022 là 126.000.000 (một trăm hai mươi S triệu) đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán lại số tiền 1.540.000 (một triệu năm trăm bốn mươi nghìn) đồng cho ông Nguyễn Thái T.

3. Về án phí:

-Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 23.040.000 (hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

-Ông Nguyễn Thái T được miễn nộp tiền tiền tạm ứng án phí Tòa án.

4. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi bên có nghĩa vụ thi hành xong nghĩa vụ trả tiền, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa T của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự sự năm 2015; nếu không có thỏa T thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thái T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị S và ông Nguyễn Quang H1 vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
-VKSND TP Biên Hòa;
-THADS TP Biên Hòa;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Dược